

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

Số: 21 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý 4/ 2025

Hải phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/ 2025 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý 4/2025

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/12/2025

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2025

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 092 384 050 469	971 627 863 862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47 704 200 805	45 628 503 225
1. Tiền	111	V.01	10 704 200 805	5 628 503 225
2. Các khoản tương đương tiền	112		37 000 000 000	40 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	880 000 000 000	780 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		880 000 000 000	780 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54 229 970 923	61 062 338 930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61 574 801 652	73 803 230 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 293 268 310	5 160 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	20 821 269 144	11 232 227 895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33 459 368 183)	(29 133 119 057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		104 943 826 763	80 745 972 872
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104 943 826 763	80 745 972 872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 506 051 978	4 191 048 835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 375 371 550	4 191 048 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 130 680 428	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		310 498 547 994	412 506 482 612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328 091 659	566 448 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	278 091 659	2 728 448 948

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(2 212 000 000)
II. Tài sản cố định	220		230 846 324 464	322 060 333 852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	199 628 273 706	290 190 171 294
- Nguyên giá	222		1 799 894 835 306	1 797 872 230 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 600 266 561 600)	(1 507 682 059 012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31 218 050 758	31 870 162 558
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	33 004 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 786 402 162)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 267 898 514	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 267 898 514	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59 170 775 998	58 033 383 813
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(123 553 224 002)	(128 054 406 187)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18 885 457 359	30 396 235 999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 666 387 722	20 174 301 605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 219 069 637	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 402 882 598 463	1 384 134 346 474
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		109 662 846 220	87 897 841 176
I. Nợ ngắn hạn	310		96 804 235 887	58 488 164 176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 599 068 129	12 490 266 402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		555 324 028	7 807 694 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 124 651 190	12 426 836 930
4. Phải trả người lao động	314		9 465 375 837	6 260 828 778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 897 506 583	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17 553 200 023	4 950 990 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	32 646 666 667	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 962 443 430	10 864 154 950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12 858 610 333	29 409 677 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		500 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12 293 333 333	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 293 219 752 243	1 296 236 505 298
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 293 219 752 243	1 296 236 505 298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291 217 967 936	294 234 720 991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205 614 858 991	294 234 720 991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85 603 108 945	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 402 882 598 463	1 384 134 346 474

Ngày in: 20/01/2026. Giờ in: 11:59:44

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22... tháng 01... năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Hòa

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	130 035 278 355	136 926 570 018	554 212 298 509	528 041 496 345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130 035 278 355	136 926 570 018	554 212 298 509	528 041 496 345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114 445 483 994	97 178 624 940	413 357 426 720	392 253 557 553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 589 794 361	39 747 945 078	140 854 871 789	135 787 938 792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12 326 961 202	10 409 637 156	44 067 981 434	36 050 454 853
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(378 366 941)	3 739 987 972	(989 956 562)	4 126 970 010
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		660 040 762	614 542 606	2 803 348 863	2 232 470 371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17 944 281 649	17 715 410 175	73 122 821 113	57 971 608 147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		9 690 800 093	28 087 641 481	109 986 639 809	107 507 345 117
11. Thu nhập khác	31		61 750 000	10 801 377 686	76 316 448	11 124 699 520
12. Chi phí khác	32		2 028 257 431	758 749 031	2 126 903 300	777 559 683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 966 507 431)	10 042 628 655	(2 050 586 852)	10 347 139 837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7 724 292 662	38 130 270 136	107 936 052 957	117 854 484 954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 286 651 841	8 776 726 022	22 330 079 255	25 053 504 264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(3 433 616)	8 932 087	2 864 757	(53 816 587)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 441 074 437	29 344 612 027	85 603 108 945	92 854 797 277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 20/01/2026. Giờ in: 11:59:58

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Đình Hoài

Lập, ngày 28. tháng 01. năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI
XĂNG DẦU
VTCO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200113731CTCP

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107,936,052,957	117,854,484,954
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93,236,614,388	106,024,520,587
- Các khoản dự phòng	03	13,208,666,941	30,486,828,477
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-900,287,614	-1,033,805,523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-42,821,759,535	-33,615,270,223
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08	170,659,287,137	219,716,758,272
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	7,150,078,914	-2,664,571,526
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-24,197,853,891	-4,122,712,440
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16,347,939,438	-1,336,285,677
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	11,323,591,168	-4,441,877,194
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-26,209,655,561	-20,136,593,329
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-23,331,358,051	-90,071,860,534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	131,742,029,154	96,942,857,572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,840,423,514	-1,428,361,644

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,590,000,000,000	-1,175,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,490,000,000,000	1,095,749,589,041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,628,156,791	32,718,790,555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-61,212,266,723	-47,959,982,048
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,454,241,140	-68,483,391,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,454,241,140	-68,483,391,035
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,075,521,291	-19,500,515,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45,628,503,225	65,126,975,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	176,289	2,043,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	47,704,200,805	45,628,503,225

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV, Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	49,0
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	100,0

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3730011
Fax : (0225) 3730012
E-mail : vipco.hp@vnn.vn
Website : www.vipco.com.vn
Mã số thuế: 0200113152

2.Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong,phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong Quý 4 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	50,782,088,850
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6,394,820,715
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	49,987,917
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	22,313,318,780
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	435,250,019,309
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	66,666,667
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	72,000,000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	31,110,849,411
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	7,823,250
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	1,062,634,740
Cty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Công ty trong ngành	1,858,288,063
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	17,960,250
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	2,873,860
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG ĐÀU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2025 giảm 22,908,421,855 đồng so với quý 4 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2025 giảm 6,891,291,663 so với cùng kỳ 2024 do đội tàu giảm giá cước thuê định hạn từ 49.600\$/ngày xuống 41.300\$/ngày, cùng với việc tàu Petrolimex 21 dừng lên đà sửa chữa định kỳ 31 ngày đã làm giảm ngày tàu tốt toàn đội tàu.

Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2025 tăng 17,266,859,054 so với cùng kỳ năm ngoái do tàu Petrolimex 21 lên đà sửa chữa định kỳ đã phát sinh nhiều chi phí sửa chữa, kiểm tra...

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 2025 tăng 1,917,324,046 đồng so với cùng kỳ năm trước là do Công ty thay đổi kỳ hạn các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Chi phí tài chính Quý 4 năm 2025 giảm 4,118,354,913 đồng so với cùng kỳ năm trước do năm nay Công ty hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính công ty con.

Lợi nhuận khác quý 4 năm 2025 giảm 12,009,136,086 đồng so với cùng kỳ năm trước do năm 2024 phát sinh thu nhập khác từ điều chỉnh theo biên bản KTNN, còn quý 4 năm 2025 phát sinh chi phí khác từ việc phá dỡ tài sản cố định.

Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán số 25-02-00184 ngày 08 tháng 07 năm 2025 với Công ty TNHH KPMG để kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 và soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty. Phí dịch vụ cho công tác kiểm toán năm 2025 là 468.000.000 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2025 đạt kế hoạch đề ra nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	77.87	70.20
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	22.13	29.80
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11.28	6.35
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	88.72	93.65
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	10.20	16.61
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7.82	15.23
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	19.48	22.32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	15.45	17.59
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.69	8.51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	6.10	6.71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	12.50	13.56

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa



Tổng giám đốc


Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	10 704 200 805	5 628 503 225
- Tiền mặt		327 232 572	86 211 221
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		10 376 968 233	5 542 292 004
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		1 099 724 000 000	1 006 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1 099 724 000 000	1 006 087 790 000
b1) Ngắn hạn		37 000 000 000	40 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		37 000 000 000	40 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	880 000 000 000	780 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		880 000 000 000	780 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182 724 000 000	186 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		4 457 875 818	5 580 944 213
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 095 348 183	54 473 461 974
03. Phải thu của khách hàng		61 624 801 652	73 853 230 092
a) Phải thu của khách hàng		61 624 801 652	73 853 230 092
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		61 502 801 652	73 595 230 092
- Các khoản phải thu khách hàng khác		122 000 000	258 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		21 099 360 803	13 960 676 843
a) Ngắn hạn	V.03	20 821 269 144	11 232 227 895
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		7 028 049	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ		338 400 000	
- Cho mượn		831 842 757	811 899 601
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		19 643 998 338	10 414 115 654
- Dự phòng		33 459 368 183	29 133 119 057
b) Dài hạn	V.07	278 091 659	2 728 448 948
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		278 091 659	516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			2 212 000 000
- Dự phòng			2 212 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		33 459 368 183	31 345 119 057
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		33 459 368 183	31 345 119 057
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	104 943 826 763	80 745 972 872
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		30 063 111 604	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		261 525 956	642 054 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		67 405 482 219	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 213 706 984	7 421 245 919
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 267 898 514	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 267 898 514	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XD CB		1 267 898 514	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		13 041 759 272	24 365 350 440
a) Ngắn hạn		4 375 371 550	4 191 048 835
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 375 371 550	4 191 048 835
b) Dài hạn		8 666 387 722	20 174 301 605
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 666 387 722	20 174 301 605
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		20 599 068 129	12 490 266 402
a) Các khoản phải trả người bán		20 599 068 129	12 490 266 402
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		8 234 849 575	5 451 310 410
- Phải trả các đối tượng khác		12 364 218 554	7 038 955 992
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		4 897 506 583	3 687 391 710
a) Ngắn hạn	V.17	4 897 506 583	3 687 391 710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		4 897 506 583	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		18 053 200 023	4 950 990 792
a) Ngắn hạn	V.18	17 553 200 023	4 950 990 792
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		46 066 600	1 127 766 535
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		17 507 133 423	3 823 224 257
b) Dài hạn		500 000 000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		500 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		44 940 000 000	29 344 400 000
a) Ngắn hạn		32 646 666 667	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		32 646 666 667	
b) Dài hạn		12 293 333 333	29 344 400 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		12 293 333 333	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 219 069 637	10 221 934 394
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 219 069 637	10 221 934 394
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 219 069 637	10 221 934 394
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		944	1 233
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		944	1 233
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	7 451 840 816	1 685 473 900	1 786 927 779 056	1 807 136 534		1 797 872 230 306
Số tăng trong năm	13			4 893 610 909	906 980 000		5 800 590 909
- Mua sắm mới	131			3 740 000 000	451 030 000		4 191 030 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135			1 153 610 909	455 950 000		1 609 560 909
Số giảm trong năm	14	2 168 425 000	455 950 000	1 153 610 909			3 777 985 909
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145	2 168 425 000	455 950 000	1 153 610 909			3 777 985 909
Số dư cuối năm	15	5 283 415 816	1 229 523 900	1 790 667 779 056	2 714 116 534		1 799 894 835 306
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 392 764 372	1 204 244 784	1 503 845 040 108	1 240 009 748		1 507 682 059 012
Số tăng trong năm	18	312 937 806	5 723 568	93 151 386 271	436 404 279		93 906 451 924
- Khấu hao trong năm	181	312 937 806	5 723 568	91 997 775 362	436 404 279		92 752 841 015
- Tăng khác	184			1 153 610 909			1 153 610 909
Số giảm trong kỳ	19	168 338 427		1 153 610 909			1 321 949 336
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195	168 338 427		1 153 610 909			1 321 949 336
Số dư cuối kỳ	20	1 537 363 751	1 209 968 352	1 595 842 815 470	1 676 414 027		1 600 266 561 600
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	6 059 076 444	481 229 116	283 082 738 948	567 126 786		290 190 171 294
- Tại ngày cuối kỳ	23	3 746 052 065	19 555 548	194 824 963 586	1 037 702 507		199 628 273 706

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Số tăng trong năm	18	652 111 800					652 111 800
- Khấu hao trong năm	181	652 111 800					652 111 800
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	1 386 524 242			346 000 000	53 877 920	1 786 402 162
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	31 870 162 558					31 870 162 558
- Tại ngày cuối năm	23	31 218 050 758					31 218 050 758

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 288 994 479 021	96 209 047 769			88 967 021 492			1 296 236 505 298
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 354 250 492			3 354 250 492			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	92 854 797 277			85 612 771 000			294 234 720 991
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714				85 612 771 000			201 379 923 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		92 854 797 277						92 854 797 277
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 296 236 505 298	86 607 808 407			89 624 561 462			1 293 219 752 243
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 004 699 462			1 004 699 462			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	294 234 720 991	85 603 108 945			88 619 862 000			291 217 967 936
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	294 234 720 991				88 619 862 000			205 614 858 991
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		85 603 108 945						85 603 108 945
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		12 426 836 930	56 506 412 741	50 204 227 001		6 124 651 190
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 039 533 525	23 863 505 604	21 823 972 079		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			200 044 706	200 044 706		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			141 658 740	141 658 740		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 324 451 176	26 209 655 561	22 330 079 255		5 444 874 870
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 062 852 229	5 540 091 120	5 157 015 211		679 776 320
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			30 871 000	30 871 000		
9. Các loại thuế khác	19			520 586 010	520 586 010		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			420 000 000	420 000 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			420 000 000	420 000 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		12 426 836 930	56 926 412 741	50 624 227 001		6 124 651 190

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		820 000 000 000		1 799 000 000 000		1 702 000 000 000		917 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	554 212 298 509	528 041 496 345
a) Doanh thu		554 212 298 509	528 041 496 345
- Doanh thu bán hàng		82 385 845 550	59 464 296 899
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		471 826 452 959	468 577 199 446
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	413 357 426 720	392 253 557 553
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		79 620 729 838	57 722 546 438
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		333 736 696 882	334 531 011 115
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	44 067 981 434	36 050 454 853
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		42 441 464 885	33 045 755 804
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		483 115 981	569 514 419
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 143 400 568	2 435 184 630
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	- 989 956 562	4 126 970 010
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		147 435 623	1 181 943 120
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-1 137 392 185	2 945 026 890
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		76 316 448	11 124 699 520
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		76 316 448	11 124 699 520
07. Chi phí khác		2 126 903 300	777 559 683
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		28 800 319	766 476 619
- Các khoản khác		2 098 102 981	11 083 064
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		75 926 169 976	60 204 078 518
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		73 122 821 113	57 971 608 147
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		73 122 821 113	57 971 608 147
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 803 348 863	2 232 470 371
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 803 348 863	2 232 470 371
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		405 437 740 003	372 966 648 432
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 231 853 778	15 495 679 467
- Chi phí nhân công		107 505 934 963	91 549 692 295
- Chi phí khấu hao TSCĐ		93 301 009 479	105 909 494 190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		172 153 483 982	146 368 726 963
- Chi phí khác bằng tiền		17 245 457 801	13 643 055 517
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	22 330 079 255	25 053 504 264
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		22 330 079 255	25 053 504 264
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	2 864 757	-53 816 587
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2 864 757	-53 816 587

